

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật
Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Khoa
kỹ sinh vật Thăng Long ngày 08 tháng 02 năm 2023 và hồ sơ gửi kèm;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
295/TTr-STNMT ngày 20 tháng 4 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Khoa Kỹ Sinh Vật Thăng Long, địa
chỉ tại Lô A05, Khu công nghiệp Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện
Đức Hòa, tỉnh Long An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự
án đầu tư Nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B3 (ký hiệu là lô B3-2.1), Khu công nghiệp
Cộng Hoà, phường Cộng Hoà, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 1100592721 do Phòng
Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký
lần đầu ngày 28/4/2008, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 04/8/2021; Giấy
chứng nhận đầu tư số 1087137572 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh
Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 30/12/2022.

1.4. Mã số thuế: 1100592721.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thức ăn thủy sản, thức ăn con giống, thức ăn tôm, thức ăn cá, thức ăn bổ sung.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích đất sử dụng: 51.651 m².

- Công suất: Sản xuất thức ăn thủy sản, thức ăn con giống, thức ăn tôm, thức ăn cá, thức ăn bổ sung: 150.000 tấn/năm (trong đó, thức ăn tôm 15.000 tấn/năm, thức ăn cá 135.000 tấn/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Khoa Kỹ Sinh Vật Thăng Long:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Khoa kỹ sinh vật Thăng Long có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Khoa kỹ sinh vật Thăng Long;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh;
- UBND thành phố Chí Linh;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (7b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 752/GPMT-UBND
ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Cộng Hòa, không xả ra môi trường).

- Đã ký Biên bản thỏa thuận đầu nối nước mưa, nước thải với Công ty cổ phần phát triển đô thị và khu công nghiệp Cao su Việt Nam (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Cộng Hòa và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ các nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại (có các bể tự hoại 3 ngăn, bao gồm: 04 bể tự hoại 3 ngăn với tổng dung tích khoảng 70m³) theo đường ống HDPE D200-D400, độ dốc $i=0,5\%$, tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 70 m³/ngày đêm.

- Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn được thu gom vào bể tách mỡ có thể tích 1,5m³ sau đó theo đường ống HDPE D300, độ dốc 0,2% chảy về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 70 m³/ngày đêm.

- Nước thải từ quá trình súc rửa cẩu bần lò hơi được thu gom về 01 bể lắng có dung tích 3 m³ để tách cặn trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 70 m³/ngày đêm.

- Nước thải từ rửa thiết bị được thu gom về 01 bồn lắng dung tích 1,2 m³ sau đó theo đường ống HDPE D300 chảy về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải công suất 70 m³/ngày đêm.

- Nước thải từ phòng kiểm tra chất lượng sản phẩm có lẫn hóa chất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải hóa lý công suất 01 m³/ngày đêm.

- Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý mùi được xả với tần suất 2 lần/ngày và được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày đêm, tuần hoàn tái sử dụng cho quá trình xử lý mùi, không thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

** Hệ thống xử lý nước thải công suất 70 m³/ngày đêm:*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt, nước tẩy rửa thiết bị, nước rửa cẩu bần lò hơi → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Cộng Hòa.

- Công suất thiết kế: 70 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Men vi sinh, Javen (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Cộng Hòa).

** Hệ thống xử lý nước thải 01 m³/ngày đêm*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ phòng kiểm tra chất lượng → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Bể lắng → Bể peroxone → Cột lọc áp lực → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Cộng Hòa.

- Công suất thiết kế: 01 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất keo tụ - trợ lắng PAC, Polyme, H₂O₂ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Cộng Hòa).

** Hệ thống xử lý nước thải 300 m³/ngày đêm*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải → Bể điều hòa → Bể tuyển nổi → Bể hiếu khí → Bể lọc màng → Nước thải sau xử lý đạt mức B của QCVN 40:2011/BTNMT → Bể chứa nước sạch, tuần hoàn tái sử dụng cho hệ thống xử lý mùi.

- Công suất thiết kế: 300 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất PAC, PAM.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bần.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết như máy thổi khí, máy bơm,... để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước. Định kỳ hút bùn thải, tránh tồn đọng quá lâu ảnh hưởng đến hiệu

quả xử lý và phát sinh mùi hôi khó chịu. Thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và đưa đi xử lý đúng quy định.

- Bố trí công nhân chịu trách nhiệm vận hành liên tục, đúng quy trình vận hành đã xây dựng; theo dõi, ghi chép vào sổ nhật ký vận hành, khi phát hiện sự cố báo cáo ngay với người chủ quản để đưa ra giải pháp khắc phục kịp thời.

- Khi phát hiện sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Hệ thống van xả nước thải phải đóng lại và dừng việc xả nước thải ra điểm đầu nối, nước thải sẽ được bơm ngược về bể điều hòa để tiến hành khắc phục, sửa chữa. Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, hệ thống tiếp tục xử lý phần nước lưu chứa.

- Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty liên hệ làm việc với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Cộng Hòa đề xuất phương án xử lý hoặc thuê đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý trong khi chờ khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 6 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 70 m³/ngày đêm;

- Hệ thống xử lý hóa lý công suất 01 m³/ngày đêm;

- Hệ thống xử lý nước thải của hệ thống xử lý khí thải (mùi) công suất 300 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 05 điểm (03 điểm tại đầu vào của 03 HTXLNT và 02 điểm tại bể khử trùng của 03 HTXLNT).

TT	Vị trí lấy mẫu	Số điểm
1	Nước thải trước khi vào hệ thống xử lý công suất 70 m ³ /ngày đêm	01
2	Nước thải trước khi vào hệ thống xử lý hóa lý công suất 01 m ³ /ngày đêm	01
3	Nước thải trước khi vào hệ thống xử lý nước thải từ quá trình xử lý mùi, công suất thiết kế 300 m ³ /ngày đêm	01
4	Nước thải sau xử lý (tại bể khử trùng chung của hệ thống xử lý nước thải công suất 70 m ³ /ngày đêm và hệ thống xử lý nước thải hóa lý công suất 01 m ³ /ngày đêm) trước khi xả thải ra điểm đầu nối	01
5	Nước thải sau xử lý (tại bể chứa nước của hệ thống xử lý nước thải từ quá trình xử lý khí thải công suất 300 m ³ /ngày đêm)	01

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo quy chuẩn đầu vào hệ thống thu gom nước thải tập trung KCN Cộng Hòa.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đảm bảo đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Cộng Hòa; không được phép xả nước thải ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của Dự án cho UBND tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Khoa Kỹ Sinh Vật Thăng Long có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi UBND tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Dự án.

3.5. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Cộng Hòa nếu có sự cố bất thường, Công ty phải báo cáo kịp thời với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Cộng Hòa để có biện pháp xử lý.

3.6. Công ty TNHH Khoa Kỹ Sinh Vật Thăng Long chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Cộng Hòa và việc tái sử dụng nước thải trong quá trình sản xuất.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 752/GPMT-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi từ khu vực nhập liệu 01 (*dây chuyền sản xuất thức ăn tôm*).
- Nguồn số 02: Bụi từ khu vực nhập liệu 02 (*dây chuyền sản xuất thức ăn cá*).
- Nguồn số 03: Bụi từ khu vực nhập liệu 03 (*dùng chung cho hai dây chuyền*).
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh khu vực kho xá (*dùng chung cho hai dây chuyền*).
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh khu vực trộn dịch mực (*dùng chung cho hai dây chuyền*).
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh khu vực trộn premix (*dùng chung cho hai dây chuyền*).
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh khu vực máy nghiền thô 01 (*dùng chung cho hai dây chuyền*).
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh khu vực máy nghiền thô 02 (*dùng chung cho hai dây chuyền*).
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh khu vực đóng gói 01 (*dây chuyền sản xuất thức tôm*).
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh khu vực đóng gói 02 (*dây chuyền sản xuất thức tôm*).
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh khu vực đóng gói 03 (*dây chuyền sản xuất thức ăn cá*).
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh khu vực đóng gói 04 (*dây chuyền sản xuất thức ăn cá*).
- Nguồn số 13: Bụi phát sinh khu vực đóng gói 05 (*dây chuyền sản xuất thức ăn cá*).
- Nguồn số 14: Khí thải lò hơi đốt viên nén biomass công suất 12 tấn/giờ.
- Nguồn số 15: Bụi, mùi phát sinh khu vực máy nghiền tinh (*dây chuyền sản xuất thức ăn tôm*).
- Nguồn số 16: Bụi, mùi phát sinh khu vực máy nghiền tinh 01 (*dây*

chuyên sản xuất thức ăn cá).

- Nguồn số 17: Bụi, mùi phát sinh khu vực máy nghiền tinh 02 (*dây chuyên sản xuất thức ăn cá).*

- Nguồn số 18: Bụi, mùi phát sinh khu vực máy nghiền tinh 03 (*dây chuyên sản xuất thức ăn cá).*

- Nguồn số 19: Bụi, mùi phát sinh khu vực máy nghiền tinh 04 - dự phòng (*dây chuyên sản xuất thức ăn cá).*

- Nguồn số 20: Bụi, mùi phát sinh khu vực máy nghiền tinh 05 - dự phòng (*dây chuyên sản xuất thức ăn cá).*

- Nguồn số 21: Mùi phát sinh khu vực máy sấy (*dây chuyên sản xuất thức ăn tôm).*

- Nguồn số 22: Mùi phát sinh tại bồn làm nguội (*dây chuyên sản xuất thức ăn tôm).*

- Nguồn số 23: Mùi phát sinh tại máy sấy 01 (*dây chuyên sản xuất thức ăn cá).*

- Nguồn số 24: Mùi phát sinh tại máy sấy 02 (*dây chuyên sản xuất thức ăn cá).*

- Nguồn số 25: Mùi phát sinh tại máy sấy 03 - dự phòng (*dây chuyên sản xuất thức ăn cá).*

- Nguồn số 26: Mùi phát sinh tại bồn làm nguội 01 (*dây chuyên sản xuất thức ăn cá).*

- Nguồn số 27: Mùi phát sinh tại bồn làm nguội 02 (*dây chuyên sản xuất thức ăn cá);*

- Nguồn số 28: Mùi phát sinh tại bồn làm nguội 03 - dự phòng (*chuyên sản xuất thức ăn cá).*

- Nguồn số 29: Mùi phát sinh khu vực hút liệu của máy ép đùn 01 (*dây chuyên sản xuất thức ăn cá).*

- Nguồn số 30: Mùi phát sinh khu vực hút hơi nóng của máy ép đùn 01 (*dây chuyên sản xuất thức ăn cá).*

- Nguồn số 31: Mùi phát sinh khu vực hút liệu của máy ép đùn 02 (*dây chuyên sản xuất thức ăn cá).*

- Nguồn số 32: Mùi phát sinh khu vực hút hơi nóng máy ép đùn 02 (*dây chuyên sản xuất thức ăn cá).*

- Nguồn số 33: Mùi phát sinh khu vực hút liệu của máy ép đùn 03 (*dây chuyên sản xuất thức ăn cá).*

- Nguồn số 34: Mùi phát sinh khu vực hút hơi nóng của máy ép đùn 03 - dự phòng (*dây chuyên sản xuất thức ăn cá).*

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 24 dòng khí thải sau 26 hệ thống xử lý khí thải tương ứng với 34 nguồn phát sinh:

2.1. Dòng khí thải

- Dòng số 01 (từ nguồn số 01): Ống thoát khí sau hệ thống lọc bụi túi vải khu vực nhập liệu 01 (*dây chuyền sản xuất thức ăn tôm*).
- Dòng số 02 (từ nguồn số 02): Ống thoát khí sau hệ thống lọc bụi túi vải khu vực nhập liệu 02 (*dây chuyền sản xuất thức ăn cá*).
- Dòng số 03 (từ nguồn số 03): Ống thoát khí sau hệ thống lọc bụi túi vải khu vực nhập liệu 03 (*dùng chung cho hai dây chuyền*).
- Dòng số 04 (từ nguồn số 04): Ống thoát khí chung sau hệ thống lọc bụi túi vải 01 và 02 tại khu vực kho xá (*dùng chung cho hai dây chuyền*).
- Dòng số 05 (từ nguồn số 04): Ống thoát khí chung sau hệ thống lọc bụi túi vải 03 và 04 tại khu vực kho xá (*dùng chung cho hai dây chuyền*).
- Dòng số 06 (từ nguồn số 05): Ống thoát khí sau hệ thống lọc bụi túi vải khu vực trộn dịch mực (*dùng chung cho hai dây chuyền*).
- Dòng số 07 (từ nguồn số 06): Ống thoát khí sau hệ thống lọc bụi túi vải khu vực trộn premix (*dùng chung cho hai dây chuyền*).
- Dòng số 08 (từ nguồn số 07): Ống thoát khí sau hệ thống lọc bụi túi vải khu vực máy nghiền thô 01 (*dùng chung cho hai dây chuyền*).
- Dòng số 09 (từ nguồn số 08): Ống thoát khí sau hệ thống lọc bụi túi vải khu vực máy nghiền thô 02 (*dùng chung cho hai dây chuyền*).
- Dòng số 10 (từ nguồn số 09): Ống thoát khí sau hệ thống lọc bụi túi vải khu vực đóng gói 01 (*dây chuyền sản xuất thức ăn tôm*).
- Dòng số 11 (từ nguồn số 10): Ống thoát khí sau hệ thống lọc bụi túi vải khu vực đóng gói 02 (*dây chuyền sản xuất thức ăn tôm*).
- Dòng số 12 (từ nguồn số 11): Ống thoát khí sau hệ thống lọc bụi túi vải khu vực đóng gói 03 (*dây chuyền sản xuất thức ăn cá*).
- Dòng số 13 (từ nguồn số 12): Ống thoát khí sau hệ thống lọc bụi túi vải khu vực đóng gói 04 (*dây chuyền sản xuất thức ăn cá*).
- Dòng số 14 (từ nguồn số 13): Ống thoát khí sau hệ thống lọc bụi túi vải khu vực đóng gói 05 (*dây chuyền sản xuất thức ăn cá*).
- Dòng số 15 (từ nguồn số 14): Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi 12 tấn/giờ.
- Dòng số 16 (từ nguồn số 15 và nguồn số 16): Ống thoát khí sau hệ thống

xử lý bụi, mùi khu vực nghiền tinh 01 (*dùng chung cho hai dây chuyền*).

- Dòng số 17 (từ nguồn số 17 và nguồn số 18): Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, mùi khu vực nghiền tinh 02 (*dây chuyền sản xuất thức ăn cá*).

- Dòng số 18 (từ nguồn số 19 và nguồn số 20): Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, mùi khu vực nghiền tinh 03 (*dây chuyền sản xuất thức ăn cá*) (Dự phòng).

- Dòng số 19 (từ nguồn số 21 và nguồn số 22): Ống thoát khí sau hệ thống xử lý mùi khu vực sấy và làm nguội (*dây chuyền sản xuất thức ăn tôm*).

- Dòng số 20 (từ nguồn số 23, 26 và nguồn số 30): Ống thoát khí sau hệ thống xử lý mùi khu vực sấy, làm nguội, hơi nóng máy ép đùn (*dây chuyền sản xuất thức ăn cá*).

- Dòng số 21 (từ nguồn số 24 và nguồn số 32): Ống thoát khí sau hệ thống xử lý mùi khu vực sấy, hơi nóng máy ép đùn (*dây chuyền sản xuất thức ăn cá*).

- Dòng số 22 (từ nguồn số 25 và nguồn số 34): Ống thoát khí sau hệ thống xử lý mùi khu vực sấy, hơi nóng máy ép đùn (*dây chuyền sản xuất thức ăn cá*) (Dự phòng).

- Dòng số 23 (từ nguồn số 27 và nguồn số 28): Ống thoát khí sau hệ thống xử lý mùi tại khu vực bồn làm nguội 02 và 03 (*dây chuyền sản xuất thức ăn cá*).

- Dòng số 24 (từ nguồn số 29, 31 và nguồn số 33): Ống thoát khí sau hệ thống xử lý mùi khu vực hút liệu máy ép đùn 01, 02, 03 (*dây chuyền sản xuất thức ăn cá*).

2.2. Vị trí xả thải theo dòng khí thải

TT	Vị trí xả khí thải	Tọa độ (VN2.000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°)	
		X(m)	Y(m)
1	Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực nhập liệu 01	2337497	595320
2	Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực nhập liệu 02	2337498	595319
3	Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực nhập liệu 03	2337496	595321
4	Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực kho xá 01 và 02	2337527	595266
5	Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực kho xá 03 và 04	2337529	595261
6	Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực trộn dịch mực	2337553	595386
7	Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực trộn premix	2337554	595387
8	Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực nghiền thô 01	2337550	595377
9	Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực nghiền thô 02	2337549	595378

10	Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực đóng gói 01	2337501	595359
11	Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực đóng gói 02	2337523	595464
12	Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực đóng gói 03	2337524	595364
13	Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực đóng gói 04	2337525	595363
14	Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực đóng gói 05	2337526	595365
15	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	2337473	595989
16	Hệ thống xử lý bụi, mùi quá trình nghiền tinh 01	2337420	595375
17	Hệ thống xử lý bụi, mùi quá trình nghiền tinh 02	2337417	595381
18	Hệ thống xử lý bụi, mùi quá trình nghiền tinh 03	2337419	595382
19	Hệ thống xử lý mùi chuyên tôm	2337416	595360
20	Hệ thống xử lý mùi khu vực sấy, làm nguội, hơi nóng máy ép đùn (chuyên cá)	2337418	595383
21	Hệ thống xử lý mùi khu vực sấy, hơi nóng máy ép đùn (chuyên cá)	2337412	595339
22	Hệ thống xử lý mùi khu vực sấy, hơi nóng máy ép đùn (chuyên cá) (Dự phòng)	2337419	595355
23	Hệ thống xử lý mùi khu vực bồn làm nguội 02 và 03 (chuyên cá)	2337426	595364
24	Hệ thống xử lý mùi xử lý mùi khu vực hút liệu máy ép đùn 01, 02, 03 (chuyên cá)	2337424	595348

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng số 01: Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực nhập liệu 01: 7.785 m³/h.
- Dòng số 02: Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực nhập liệu 02: 7.785 m³/h.
- Dòng số 03: Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực nhập liệu 03: 7.785 m³/h.
- Dòng số 04: Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực kho xá 01: 10.073 m³/h.
Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực kho xá 02: 10.073 m³/h.
- Dòng số 05: Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực kho xá 03: 10.073 m³/h.
Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực kho xá 04: 10.073 m³/h.
- Dòng số 06: Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực trộn dịch mực: 3.000 m³/h.
- Dòng số 07: Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực trộn premix: 1.422 m³/h.
- Dòng số 08: Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực nghiền thô 01: 12.056 m³/h.
- Dòng số 09: Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực nghiền thô 02: 12.056 m³/h.
- Dòng số 10: Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực đóng gói 01: 2.167 m³/h.
- Dòng số 11: Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực đóng gói 02: 2.167 m³/h.
- Dòng số 12: Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực đóng gói 03: 2.167 m³/h.
- Dòng số 13: Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực đóng gói 04: 2.167 m³/h.

- Dòng số 14: Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực đóng gói 05: 2.167 m³/h.
- Dòng số 15: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi: 40.000 m³/h.
- Dòng số 16: Hệ thống thu gom, xử lý bụi, mùi tại khu vực nghiền tinh 01: 41.810 m³/h.
- Dòng số 17: Hệ thống thu gom, xử lý mùi tại khu vực nghiền tinh 02: 36.805 m³/h.
- Dòng số 18: Hệ thống thu gom, xử lý mùi tại khu vực nghiền tinh 03 (Dự phòng): 41.810 m³/h.
- Dòng số 19: Hệ thống xử lý mùi khu vực sấy và làm nguội, hơi nóng máy ép đùn (*dây chuyền sản xuất thức ăn tôm*): 24.709 m³/h.
- Dòng số 20: Hệ thống xử lý mùi khu vực sấy, làm nguội, hơi nóng máy ép đùn (*dây chuyền sản xuất thức ăn cá*): 43.796 m³/h.
- Dòng số 21: Hệ thống xử lý mùi khu vực sấy, hơi nóng máy ép đùn (*dây chuyền sản xuất thức ăn cá*): 47.146 m³/h.
- Dòng số 22: Hệ thống xử lý xử lý mùi khu vực sấy, hơi nóng máy ép đùn (*dây chuyền sản xuất thức ăn cá*) (Dự phòng): 47.146 m³/h.
- Dòng số 23: Hệ thống xử lý mùi khu vực bồn làm nguội 02 và 03 (*dây chuyền sản xuất thức ăn cá*): 52.000 m³/h.
- Dòng số 24: Hệ thống xử lý mùi khu vực hút liệu máy ép đùn 01, 02, 03 (*dây chuyền sản xuất thức ăn cá*): 24.200 m³/h.

Tổng lượng khí thải xả thải tối đa: 502.438 m³/giờ.

2.4. Phương thức xả thải: Liên tục 24/24 giờ.

3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

- Đối với dòng khí thải số 01-15: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN19:2009/BTNMT mức B với Kp = 1,0; Kv = 1,0);

- Đối với dòng khí thải số 16-24: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN19:2009/BTNMT mức B với Kp = 1,0; Kv = 1,0); Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01-14			Tần suất: 01 năm/lần đối với CH ₃ SH và 06 tháng/lần đối với các thông số còn lại	Không thuộc đối tượng
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		
II	Dòng khí thải số 15				
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		
3	CO	mg/Nm ³	1.000		
4	NOx	mg/Nm ³	850		
III	Dòng khí thải số 16-18				
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-		
2	Bụi	mg/Nm ³	200		
3	H ₂ S	mg/Nm ³	7,5		
4	CH ₃ SH	mg/Nm ³	15		
IV	Dòng khí thải số 19-24				
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-		
2	H ₂ S	mg/Nm ³	7,5		
3	CH ₃ SH	mg/Nm ³	15		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Nguồn số 01-13: Bụi phát sinh tại các khu vực nhập liệu, kho xá, trộn, nghiền, đóng gói được thu gom bằng chụp hút dẫn vào hệ thống lọc bụi túi vải sau đó thải ra môi trường qua ống thải bằng tôn mạ kẽm Ø 200-700; cao 50-150 cm (tính từ đỉnh hệ thống tới điểm xả).

- Nguồn số 14: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình vận hành lò hơi được dẫn vào hệ thống xử lý khí thải lò hơi sau đó thải ra môi trường qua ống thải bằng thép R640; cao 24 m (tính từ chân ống khói tới điểm xả).

- Nguồn số 15-20: Bụi, mùi từ các công đoạn nghiền tinh của các dây chuyền sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý bụi, mùi sau đó thải ra môi trường qua ống thải bằng thép cao khoảng 4 m (tính từ đỉnh tháp phun rửa tới điểm xả).

- Nguồn số 21-34: Mùi từ các công đoạn sấy, làm nguội, ép đùn của các dây chuyền sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý mùi qua sau đó thải ra môi trường qua ống thải bằng thép cao khoảng 4 m (tính từ đỉnh tháp khử mùi tới điểm xả).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Hệ thống lọc bụi túi vải (nguồn số 01 đến nguồn số 13): 16 hệ thống.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Thiết bị xử lý bụi (Lọc bụi túi vải) → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

Tổng công suất thiết kế: 103.016 m³/h.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi (nguồn số 14): 01 hệ thống.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Cyclone → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Bể khử bụi → Ống khói ra ngoài môi trường.

Công suất thiết kế: 40.000 m³/h.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

- Hệ thống xử lý mùi khu vực nghiền tinh (nguồn số 15 đến nguồn số 20): 03 hệ thống.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, Khí thải → Chụp hút → Thiết bị xử lý bụi (Lọc bụi túi vải) → Quạt hút → Bồn cân bằng áp suất → Tháp phun xịt dạng xoáy → Ống thoát khí ra ngoài môi trường.

Tổng công suất thiết kế: 120.425 m³/h.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước đập bụi.

- Hệ thống xử lý mùi các công đoạn sấy, làm nguội, ép đùn (nguồn số 16 đến nguồn số 34): 06 hệ thống

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Bồn cân bằng áp suất → Tháp phun rộng → Tháp phun xịt dạng xoáy → Ống thoát khí ra ngoài môi trường.

Tổng công suất thiết kế: 238.997 m³/h.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ozone, định mức 120g/giờ/tháp (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

+ Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

+ Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

+ Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (quạt hút,...) để thay thế cho các thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải khi xảy ra sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 16 hệ thống lọc bụi túi vải tổng công suất xử lý 103.016 m³/h.

- 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất xử lý 40.000 m³/h.

- 03 hệ thống xử lý bụi, mùi khu vực nghiền tinh tổng công suất xử lý 120.425 m³/h.

- 06 hệ thống xử lý mùi các công đoạn sấy, làm nguội, ép đùn tổng công suất xử lý 238.997 m³/h.

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: tối đa 06 tháng.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 24 vị trí xả thải, ống khói sau hệ thống xử lý khí thải (01 vị trí trên ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi; 03 vị trí trên ống thoát khí của 03 hệ thống xử lý bụi, mùi khu vực nghiền tinh; 06 vị trí trên ống thoát khí của 06 hệ thống xử lý mùi; 14 vị trí trên ống thoát khí của 16 hệ thống lọc bụi túi vải).

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của mỗi công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm cho công trình xử lý chất thải của Dự án cho UBND tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.6. Công ty TNHH Khoa kỹ sinh vật Thăng Long chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 752/GPMT-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của phương tiện giao thông ra vào Dự án;
- Nguồn số 02: Từ hoạt động sản xuất.
- Nguồn số 03: Hoạt động xử lý khí thải.
- Nguồn số 04: Máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

TT	Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	Tọa độ VN2.000 (kinh tuyến trục 105°00', múi chiều 3°)	
		X(m)	Y(m)
1	Khu vực công nhà máy	2336896	543788
2	Khu vực sản xuất		
2.1	Tháp sản xuất	2314914	578697
2.2	Nhà nhập liệu	2314713	526718
2.3	Nhà lò hơi	2337473	595989
2.4	Nhà nạp liệu	2337502	595384
3	Khu xử lý mùi	2337418	595383
4	Máy phát điện dự phòng	2337405	595738

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng, định kỳ 1 năm/lần.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực nhà máy để che nắng, giảm lượng bức xạ mặt trời, tiếng ồn, ngăn bụi phát tán ra bên ngoài nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 752/GPMT-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (tấn/năm)	Mã chất thải
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	0,06	16 01 06
2	Các loại dầu thải khác	Lỏng	0,12	17 07 03
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	0,12	18 01 03
4	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (chai thủy tinh đựng hóa chất)	Rắn	0,6	18 01 04
5	Bao bì mềm thải	Rắn	0,24	18 01 01
6	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	0,6	18 02 01
7	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	0,06	19 06 05
8	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa-lý (bùn từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất; bùn từ hệ thống xử lý khí thải)	Bùn	1,68	12 02 02
	Tổng khối lượng		3,48	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (tấn/năm)	Mã chất thải
1	Bìa carton, giấy văn phòng	Rắn	0,24	18 01 05
2	Bao bì (bao bì chứa ngô, khô đậu,...)	Rắn	0,24	18 01 06
3	Tro bụi từ quá trình đốt viên	Rắn	1.120	04 02 06

	nén biomas			
4	Bùn cặn thu gom từ hệ thống xử lý bụi lò hơi	Rắn/bùn	8,4	04 02 09
5	Bùn từ HTXLNT 70m ³ /ngày đêm, bể tự hoại	Rắn/bùn	8,46	12 06 13
6	Chất thải rắn (dây buộc, kim loại...)	Rắn	9,9	03 05 12
	Tổng khối lượng		1.147,24	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 37,5 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy, được dán tên, mã CTNH với dung tích từ 20-240 lít/thùng.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 25 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch đặc, mái lợp tôn, nền bê tông; có cửa ra vào, rãnh thu và hố thu trong trường hợp xảy ra sự cố rò rỉ chất thải lỏng, có dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại; được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật liệu thấm hút; có biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao, báo cáo và lập hồ sơ quản lý theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa, dung tích 120-240 lít/thùng.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 150 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch đặc, mái lợp tôn, nền bê tông; có cửa ra vào kiểm soát.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa*: Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 20-330 lít/thùng.

2.3.2. *Kho lưu chứa*

- Diện tích kho chứa: 75 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch đặc, mái lợp tôn, nền bê tông; có cửa ra vào kiểm soát.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyên giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 752/GPMT-UBND
ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.
3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.
6. Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường khi có một trong các thay đổi về quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với Giấy phép này.
7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.